

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tình hình thế giới quý I năm 2026 diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị leo thang, đặc biệt xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông; thị trường tài chính, tiền tệ, đầu tư, thương mại, phí vận tải toàn cầu biến động mạnh; giá các mặt hàng nhiên liệu; giá vàng, bạc, kim loại quý tăng cao; nhiều nền kinh tế lớn có xu hướng tiếp tục nới lỏng thận trọng chính sách tiền tệ, đẩy mạnh chính sách tài khóa, mở rộng chi tiêu hỗ trợ tăng trưởng, thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Thiên tai, thời tiết ngày càng diễn biến bất thường, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Trong nước, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng được tổ chức thành công tốt đẹp, mở ra chặng đường phát triển mới của đất nước; khẳng định bản lĩnh, kết tinh trí tuệ, ý chí, xác lập tư duy, tầm nhìn phát triển mới và quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta trong xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cùng với đó, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 diễn ra thành công, ghi nhận nhiều dấu ấn quan trọng, thể hiện rõ niềm tin chính trị của Nhân dân và sự thống nhất giữa “ý Đảng, lòng dân”.

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tiếp tục bám sát và thực hiện nghiêm, có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trọng tâm là điều hành phát triển kinh tế - xã hội¹, nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026, trong đó chủ động theo dõi sát, nắm chắc tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chủ lực, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo an sinh xã hội. Do vậy, tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2026 duy trì ổn định và có bước phát triển, cụ thể như sau:

¹ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế -

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

Kinh tế của tỉnh tiếp tục phục hồi và phát triển, tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức tăng hai con số. Tổng sản phẩm xã hội (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh trong quý I năm 2026 (theo giá so sánh 2020) ước tăng 11,63%², xếp thứ 2/34 tỉnh, thành phố; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là động lực dẫn dắt tăng trưởng với mức tăng 16,19%.

GRDP tỉnh Ninh Bình quý I năm 2026 (theo giá so sánh 2020) ước đạt 76.665 tỷ đồng, tăng 11,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 8.268 tỷ đồng tăng 3,27%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 36.263 tỷ đồng, tăng 16,19%, đóng góp 7,35 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ ước đạt 26.396 tỷ đồng, tăng 10,35%, đóng góp 3,61 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 5.738 tỷ đồng, tăng 3,55%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định, sản lượng thủy sản tăng trưởng tích cực. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I năm 2026 tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,23 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 0,4%; ngành thủy sản tăng 6,1%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng luôn giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp trong quý I năm 2026 tăng 18,26% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 6,95 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 18,14%, đóng góp 6,47 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 31,39%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,6%, đóng góp 0,16 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,98%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm. Các dự án, công trình trọng điểm, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư và đẩy nhanh tiến độ thi công đã thúc đẩy giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng 5,49%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tăng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào mức tăng chung của toàn ngành như: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 11,04%, đóng góp 1,03 điểm phần trăm; vận

² GRDP tỉnh Hà Tĩnh tăng cao nhất 12,42%

tải, kho bãi tăng 15,09%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,45%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,85%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 5,87%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm.

Về cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Khu vực dịch vụ dần trở thành thế mạnh của tỉnh khi ngành du lịch được quan tâm đầu tư phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn toàn tỉnh quý I năm 2026 (theo giá hiện hành) ước đạt 87.604 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 8.290 tỷ đồng, chiếm 9,46%; khu vực công nghiệp - xây dựng ước đạt 42.364 tỷ đồng, chiếm 48,36%; khu vực dịch vụ ước đạt 30.349 tỷ đồng, chiếm 34,64%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 6.601 tỷ đồng, chiếm 7,54%. (Cơ cấu tương ứng của quý I năm 2025 là: 10,52%; 45,58%; 35,76%; 8,14%).

2. Hoạt động tài chính, ngân hàng

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong quý I năm 2026 nhìn chung đảm bảo tiến độ thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) quý I năm 2026 ước thực hiện 20.117 tỷ đồng, đạt 25,1% dự toán năm HĐND giao. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 19.077 tỷ đồng, chiếm 94,8% tổng thu và đạt 25,4% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 1.038 tỷ đồng, chiếm 5,2% tổng thu và đạt 20,4% dự toán. Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong quý I năm 2026 là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 237 tỷ đồng, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2.472 tỷ đồng, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 7.080 tỷ đồng, thuế thu nhập các nhân 927 tỷ đồng, thu phí, lệ phí 654 tỷ đồng, các khoản thu về nhà, đất 7.025 tỷ đồng.

Chi ngân sách địa phương trong quý I năm 2026 ước thực hiện 25.001 tỷ đồng, đạt 30,7% dự toán năm. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 16.839 tỷ đồng, chiếm 67,4% tổng chi và đạt 40,6% dự toán; chi thường xuyên 8.126 tỷ đồng, chiếm 32,5% tổng chi và đạt 21,3% dự toán. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự giáo dục, đào tạo ước thực hiện 3.404 tỷ đồng, chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 1.747 tỷ đồng, chi bảo đảm xã hội

1.518 tỷ đồng, chi sự nghiệp kinh tế 395 tỷ đồng, chi quốc phòng an ninh 379 tỷ đồng, chi y tế, dân số và gia đình 286 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng Ba ước giảm 0,2%, tổng dư nợ tín dụng tăng 2,1% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng đã chủ động triển khai và thực hiện linh hoạt các nhiệm vụ được giao, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng và hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Hình 1: Hoạt động tín dụng tháng 3 năm 2026



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 338.280 tỷ đồng, giảm 0,2% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 299.747 tỷ đồng, chiếm 88,6% tổng nguồn vốn huy động và giảm 0,8%; huy động trung và dài hạn 38.533 tỷ đồng, chiếm 11,4% và tăng 5,1% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 418.190 tỷ đồng, tăng 2,1% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 294.312 tỷ đồng, chiếm 70,4% và tăng 1,3%; cho vay trung và dài hạn 123.878 tỷ đồng, chiếm 29,6% tổng dư nợ và tăng 4,1% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Công tác triển khai, thực hiện các chính sách bảo hiểm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh với tinh thần chủ động, thống nhất và hiệu quả. Việc giải quyết các chế độ bảo hiểm được thực hiện đúng quy định, kịp thời, minh bạch, đúng đối tượng, giúp bảo đảm quyền lợi chính đáng cho người tham gia và tăng cường hiệu quả công tác an sinh xã hội.

Tính đến ngày 25/03/2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội 697.283 người, tăng 12,0%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 616.628 người, tăng 11,0%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 595.664 người, tăng 12,0%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt gần 3.472 nghìn người, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước.

Ba tháng đầu năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 3.317 tỷ đồng, giảm 19,0% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 2.317 tỷ đồng, giảm 8,0%; thu BHTN 163 tỷ đồng, giảm 9,0%; thu BHYT 835 tỷ đồng, giảm 4,0%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 4.841 tỷ đồng, tăng 0,4%, trong đó: chi BHXH 3.842 tỷ đồng, tăng 0,3%; chi BHTN 80 tỷ đồng, giảm 1,3%; chi khám chữa bệnh BHYT 920 tỷ đồng, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2025.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi. Sản xuất nông nghiệp tập trung thu hoạch cây vụ Đông, gieo trồng và chăm sóc cây Vụ Xuân. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khá do tập trung áp dụng mô hình nuôi tiên tiến, khai thác thủy sản tăng so với cùng kỳ do thời tiết ngư trường thuận lợi.

a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng giảm dần do việc xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, quy hoạch khu dân cư, mặt khác do sự chuyển dịch lực lượng lao động sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

Sản xuất vụ Đông: Diện tích gieo trồng vụ Đông năm nay đạt 22.033 ha, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Thời tiết năm nay tương đối thuận lợi cho sự phát triển của các loại cây trồng. Năng suất các loại cây trồng cao hơn so với vụ Đông năm trước. Năng suất ngô đạt 53,72 tạ/ha, tăng 10,7% (+5,21 tạ/ha), sản lượng đạt 19.445 tấn.

Sản xuất vụ Xuân: Sau khi thu hoạch xong các loại cây trồng vụ Đông, ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các địa phương tập trung gieo cấy và chăm sóc các loại cây trồng vụ Xuân.

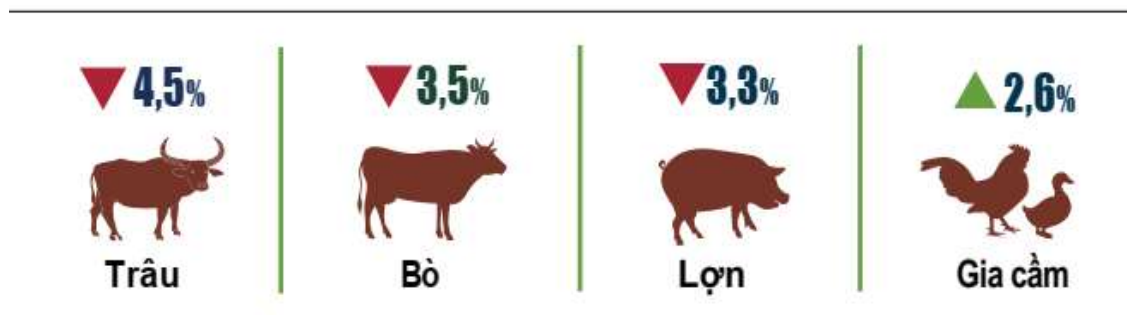
Toàn tỉnh gieo trồng ước tính 134,5 nghìn ha lúa Xuân, giảm 1% so với vụ Xuân năm 2025. Diện tích lúa giảm do một số nguyên nhân: Chuyển sang đất phi nông nghiệp, bỏ hoang, chuyển sang các loại cây hàng năm khác,... Bên cạnh đó, có một số diện tích đất được người dân quay lại cấy do đất khu vực đó đã được cải tạo. Hiện nay lúa đang ở giai đoạn cuối đẻ nhánh - đứng cái, diện tích cây sớm bắt đầu phân hóa đòng; một số diện tích đã bắt đầu được chăm sóc đợt 2.

Cây rau màu các loại được tập trung gieo trồng như ngô, khoai lang, lạc, các loại rau lấy lá,... Ngành Nông nghiệp tập trung đôn đốc các địa phương khẩn trương kiểm tra, đánh giá, phân loại tình hình sinh trưởng phát triển của lúa, màu để có biện pháp chăm sóc, bổ sung kịp thời; Theo dõi chặt chẽ diễn biến các đối tượng dịch hại trên cây rau màu để chỉ đạo, hướng dẫn biện pháp phòng trừ kịp thời.

Chăn nuôi: Công tác kiểm soát dịch bệnh trên đàn vật nuôi được duy trì ổn định. Quy mô sản xuất của các trang trại được mở rộng, các mô hình chăn nuôi bền vững, ứng dụng công nghệ cao, giảm chi phí sản xuất và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường được đẩy mạnh. Tuy nhiên, giá thức ăn chăn nuôi những tháng đầu năm liên tục tăng tạo thêm áp lực chi phí đối với người chăn nuôi.

Dự ước thời điểm 31/3/2026, đàn trâu đạt 21.083 con, giảm 4,5%; đàn bò 85.570 con, giảm 3,5%; đàn lợn 1.141 nghìn con, giảm 3,3%; tổng đàn gia cầm 26.553 nghìn con, tăng 2,6% so với cùng kỳ.

Hình 2: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2026 so với cùng thời điểm năm trước



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại quý I năm 2026 đạt 109.627 tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 81.705 tấn, tăng 4,7%; sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 22.847 tấn, tăng 5,8%. Sản lượng trứng gia cầm 285 triệu quả, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Dịch bệnh tả lợn châu Phi: Hiện toàn tỉnh có 12 xã/phường đang có dịch. Lũy kế tiêu hủy từ 01/01-24/3/2026 là 5.664 con (trong đó, lợn nái, đực giống: 296 con; lợn thịt, lợn con: 5.368 con), trọng lượng tiêu hủy 298.812 kg (Các dịch bệnh nguy hiểm khác trên đàn gia súc, gia cầm được đảm bảo an toàn).

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, rừng giao khoán bảo vệ ở các địa phương đồng thời duy trì các biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

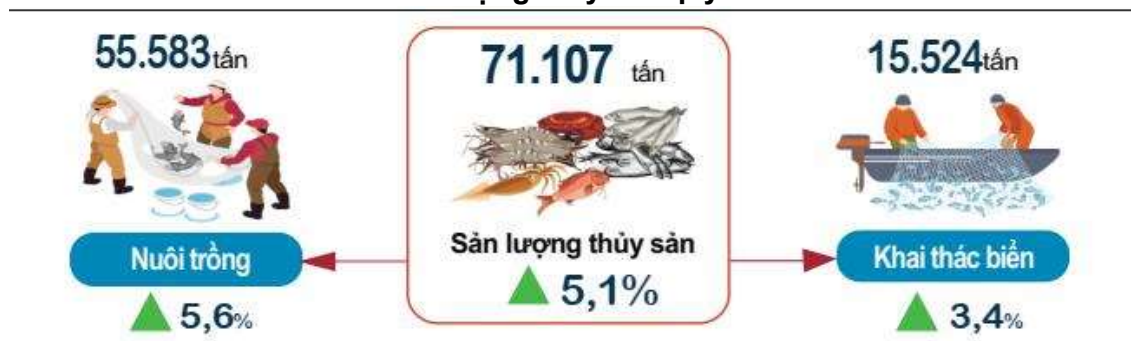
Trong tháng, diện tích rừng tập trung ước đạt 55 ha, tăng 40,5%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 230 nghìn cây, tăng 0,1%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,5 nghìn m³, tăng 0,1%. Tính chung quý I năm 2026, diện tích rừng tập trung 55 ha, tăng 1,9% do Tết nguyên đán Bính Ngọ diễn ra vào tháng Hai nên công tác triển khai trồng rừng tập chung vào tháng Ba; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 870 nghìn cây, tăng 0,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 7,2 nghìn m³, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Quý I, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng thuộc địa phận thôn Mã Tiên, xã Đồng Thái, với diện tích thiệt hại là 0,2674 ha và 02 vụ phá rừng trái pháp luật ở tổ 12B phường Trung Sơn và xã Giao Minh, với diện tích thiệt hại là 0,2948 ha.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản quý I năm 2026 duy trì ổn định. Các cơ sở nuôi trồng, khai thác thủy sản tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy mạnh sản xuất. Sản lượng thủy sản quý I/2026 ước đạt 71.107 tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3: Sản lượng thủy sản quý I năm 2026



Nuôi trồng thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, người dân đã chủ động thả giống sớm trên các diện tích nuôi nước mặn, lợ và nước ngọt theo hướng đa dạng hóa đối tượng và hình thức nuôi. Sản lượng nuôi trồng ước đạt 55.583 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: sản lượng cá 30.758 tấn, tăng 6,0%; sản lượng tôm đạt 1.624 tấn, tăng 9,4%; thủy sản khác đạt 23.201 tấn, tăng 4,9%.

Sản lượng thủy sản khai thác tăng chủ yếu do số lượng tàu thuyền công suất lớn gia tăng, ngư trường được mở rộng, một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ đạt sản lượng khai thác khá. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 15.524 tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng cá 10.207 tấn, tăng 4,2%; sản lượng tôm đạt 951 tấn, tăng 4,6%; các loại thủy sản khác đạt 4.366 tấn, tăng 1,5%. Đến nay, toàn tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình cho 595/606 tàu cá.

4. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý I/2026 tiếp tục duy trì mức tăng cao, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tăng 28,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 29,05% giữ vai trò động lực, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng 3/2026 tăng 13,70% so với tháng trước và tăng 25,46% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng tăng trưởng cao của sản xuất công nghiệp ngay từ đầu năm. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,69%; ngành khai khoáng tăng 27,15%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 11,47%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 20,53% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4: Tốc độ tăng/giảm IIP quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Tính chung ba tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 28,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 32,26%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 29,05%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,57%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,54%. Chỉ số IIP đạt mức tăng trưởng cao, cơ cấu tăng trưởng tích cực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò quyết định. Xu hướng phát triển công nghiệp theo chiều sâu, công nghệ và giá trị gia tăng cao tiếp tục được củng cố, tạo nền tảng thuận lợi cho tăng trưởng sản xuất và thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp năm 2026 trên địa bàn tỉnh.

Theo ngành cấp II, có 21/28 ngành có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống tăng 41,78%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học tăng 58,54%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 57,60%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 45,37%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 42,54%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 34,11%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành có IIP giảm so với cùng kỳ như: Dệt giảm 11,98%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 37,85%; sản xuất kim loại giảm 25,63%; sản xuất xe có động cơ giảm 17,94%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 21,62%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,60%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ba tháng đầu năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Sản lượng thịt lợn các loại đạt gần 6 nghìn tấn, tăng 29,1%; nước dừa tươi đạt 3.500 nghìn lít, tăng 130,3%; quần áo các loại đạt trên 141,5 triệu cái, tăng 10,0%; sản phẩm giấy, bìa đạt gần 46 nghìn tấn, tăng 54,6%; xi măng và clanhke đạt gần 11,9 triệu tấn, tăng 19,8%; máy tính xách tay đạt gần 661,7 nghìn cái, tăng 223,3%; linh kiện, mô-đun camera, màn hình cảm ứng đạt gần 83 triệu cái, tăng 17,5%; xe ô tô tải đạt 3.391 chiếc, tăng 30,5%; dụng cụ y tế đạt trên 85,7 nghìn cái, tăng 25,0%; nển, nển cây đạt 6,7 triệu cây, tăng 19,5%; điện sản xuất đạt 69 triệu KWh, tăng 16,8%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Sợi các loại đạt gần 19,4 nghìn tấn, giảm 26,9%; vải các loại đạt gần 53,7 triệu m², giảm 5,3%; giày dép các loại đạt trên 25,5 triệu đôi, giảm 3,1%; đạm urê đạt trên 138 nghìn tấn, giảm 5,7%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ đạt 7.729 chiếc, giảm 27,2%; xe ô tô chở người trên 10 chỗ đạt 650 chiếc, giảm 26,6%;...

c. Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Ba năm 2026 tăng 10,73% so với tháng trước và tăng 15,24% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung ba tháng đầu năm 2026, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,51% so với cùng kỳ năm 2025.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Ba năm 2026 tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 31,53% so với cùng kỳ năm 2025.

d. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Ba năm 2026, tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 1,91% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung ba tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 2,69% so với cùng kỳ năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 7,47% là khu vực dẫn dắt tăng lao động, phản ánh vai trò chủ đạo của khu vực FDI trong tạo việc làm công nghiệp; doanh nghiệp nhà nước giảm 8,80%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 6,88%.

5. Đầu tư và xây dựng

Ngay từ đầu năm, tỉnh Ninh Bình đã triển khai “Chương trình xúc tiến đầu tư” với mục tiêu thu hút đầu tư xanh, công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn nhằm tận dụng, phát huy tối đa những tiềm năng, lợi thế của tỉnh, thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển nhanh, bền vững. Các công trình, dự án chuyển tiếp, công trình trọng điểm được quan tâm đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành ước tính tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Nguồn vốn Nhà nước ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, an sinh xã hội, thông tin và truyền thông; hạ tầng kỹ thuật đô thị tại ba vùng động lực đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh; hạ tầng thủy lợi, đề điều đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng... Nguồn vốn ngoài Nhà nước tập trung xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; xây dựng, mở rộng nhà máy, phân xưởng và mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; xây dựng, sửa chữa nhà ở khu vực dân cư.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quý I năm 2026 ước đạt 35.146 tỷ đồng, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn Nhà nước 8.377 tỷ đồng, tăng 20,7%; vốn ngoài Nhà nước 21.205 tỷ đồng, tăng 7,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 5.564 tỷ đồng, giảm 6,4%.

Trong vốn khu vực Nhà nước, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 7.516 tỷ đồng, tăng 27,9% cùng kỳ năm trước và đạt 17,3% kế hoạch năm 2026. Trong đó: cấp tỉnh 6.357 tỷ đồng, tăng 14,3% và đạt 18,5%; cấp xã 1.159 tỷ đồng, gấp 3,6 lần và đạt 12,6%.

** Thu hút đầu tư:* Tháng Ba, (tính đến ngày 26/3/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 2 dự án FDI với số vốn đăng ký mới là 9,1 triệu USD (không có dự án cấp mới trong nước); thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 7 dự án (không điều chỉnh tăng giảm vốn đầu tư). Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 19 dự án, gồm 7 dự án FDI và 12 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 70,4 triệu USD và 2.682 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 57 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 378,2 triệu USD và 1.013 tỷ đồng.

Xây dựng: Hoạt động xây dựng quý I năm 2026 chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khiến chi phí xây dựng tăng cao như giá nguyên vật liệu tăng, chi phí vận chuyển tăng do giá xăng dầu tăng cao, chi phí vay vốn tăng cao, chi phí nhân công tăng cũng như khó khăn về nhân lực trong ngành xây dựng... Tuy nhiên, các công trình xây dựng vốn Nhà nước các lĩnh vực trọng yếu như hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, du lịch... cùng với đó là các dự án xây dựng các khu công nghiệp công nghệ cao, các nhà máy sản xuất được đẩy nhanh tiến độ; các dự án công trình đô thị và nhà ở cũng được tích cực mở rộng theo hướng hiện đại, xanh, sạch, đẹp, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thị trường cũng như chủ trương phát triển của tỉnh.

Các công trình trọng điểm của Nhà nước: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình) có tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I), tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng; Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển (2022-2027) có tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng;

Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân, tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng; Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn cao Bồ - Mai Sơn, khởi công tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 1.876 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4, 5 qua QL38 đến đường QL21 (thị xã Kim Bảng, Hà Nam cũ) với tổng mức đầu tư 1.496 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần, tổng mức đầu tư 6.800 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (Nay là tỉnh Ninh Bình): Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025; Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Phố Cà, (huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam cũ): Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 544 tỷ đồng;...

Các dự án lớn khu vực ngoài Nhà nước: Dự án Nhà máy điện rác Greenity Nam Định về sản xuất điện từ rác, vốn đầu tư 1.700 tỷ đồng; Dự án Khu đô thị thời đại Sun Urban City Hà Nam quy mô 420 ha với tổng mức đầu tư hơn 35.000 tỷ; Dự án Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao - Sun Hospital vốn đầu tư 1.543 tỷ đồng; Dự án Nhà máy xi măng Thành Thắng (dây chuyền số 5), vốn đầu tư 4.000 tỷ đồng (đã hoàn thành); Dự án Nhà máy Xuân Trường II của Công ty CP May Sông Hồng sản xuất các sản phẩm may mặc, vốn đầu tư 700 tỷ đồng; Dự án Công ty TNHH Điện tử chính xác Hợp Chí Việt Nam sản xuất các sản phẩm kim loại khác, vốn đầu tư 710 tỷ đồng; Dự án xây dựng hạ tầng KCN Dệt may Rạng Đông, vốn đầu tư 4.269 tỷ đồng; Dự án nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn thuộc tổ hợp thép xanh Xuân Thiện Nam Định, vốn đầu tư 900 tỷ đồng...

Các dự án lớn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự án Nhà máy LCFC số 2 của Công ty TNHH LCFC (Việt Nam) sản xuất linh kiện điện tử có vốn đầu tư 1.500 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính Công ty TNHH QMH Computer tại khu công nghiệp Mỹ Thuận với số vốn đầu tư 2.829 tỷ đồng (120 triệu USD); Dự án Xây dựng nhà máy Nice Power vốn đầu tư 680 tỷ đồng; Dự án Nhà máy công ty TNHH Hệ thống dây dẫn Sumi Việt Nam sản xuất dây dẫn điện, vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng; Dự án Kỹ Thuật bảo hộ an toàn Xingfu Việt Nam sản xuất gang tay và bảo hộ y tế, vốn đầu tư 2.028 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất hàng dệt may chuyên dụng của Công ty TNHH Sanbang (Singapo) sản xuất khăn, vải, sợi đã đi vào hoạt động trong quý IV năm 2025, vốn đầu tư 674 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giấy Regis Việt Nam, vốn đầu tư 685 tỷ đồng...

* *Dự báo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng:* Theo kết quả khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp ngành xây dựng,

nhận định trong quý I năm 2026, nhìn chung các doanh nghiệp đều có đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I khó khăn hơn so với quý IV năm 2025 khi chỉ có 9,8% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I/2026 thuận lợi hơn so với quý IV/2025; 37,6% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh không thay đổi và 52,6% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

Dự báo quý II/2026, có 32,9% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II/2026 thuận lợi hơn so với quý I/2026; 34,2% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh không thay đổi và 32,9% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

6. Hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký kinh doanh

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động quý I năm 2026 tăng 46,1% với tổng số vốn bổ sung vào nền kinh tế tăng 57,5%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 38,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Ba, toàn tỉnh có 846 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (539 doanh nghiệp và 307 đơn vị trực thuộc) với 2.775 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 2.855 lao động, tăng 24,8% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 29,4% về vốn đăng ký doanh nghiệp và tăng 25,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 87 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (76 doanh nghiệp và 11 đơn vị trực thuộc), giảm 18,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 156 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (134 doanh nghiệp và 22 đơn vị trực thuộc), tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2025 và 131 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (74 doanh nghiệp và 57 đơn vị trực thuộc), gấp 3,1 lần.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp quý I năm 2026

(Tính đến ngày 25/3/2026)



Quý I năm 2026, toàn tỉnh có 2.559 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (1.569 doanh nghiệp và 990 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 12.670 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 5.692 lao động, tăng 62,4% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; tăng 57,5% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và tăng 37,7% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 8 tỷ đồng, bằng 85,0% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 699 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (507 doanh nghiệp và 192 đơn vị trực thuộc), tăng 6,9%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong đạt 3.258 doanh nghiệp, tăng 46,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 1.086 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 1.545 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (1.301 doanh nghiệp và 244 đơn vị trực thuộc), giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 920 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (240 doanh nghiệp và 680 đơn vị trực thuộc); gấp 4,4 lần so với năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 3 tháng là 2.465 doanh nghiệp, tăng 38,7%. Bình quân một tháng có 822 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy: Có 64,84% doanh nghiệp đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) quý I/2026 tốt hơn và giữ ổn định (23,92% tốt hơn và 40,92% giữ ổn định); 35,16% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn so với quý IV/2025. Dự báo quý II/2026 có 84,15% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định (54,18% tốt hơn và 29,97% giữ ổn định); 15,85% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn quý I/2026.

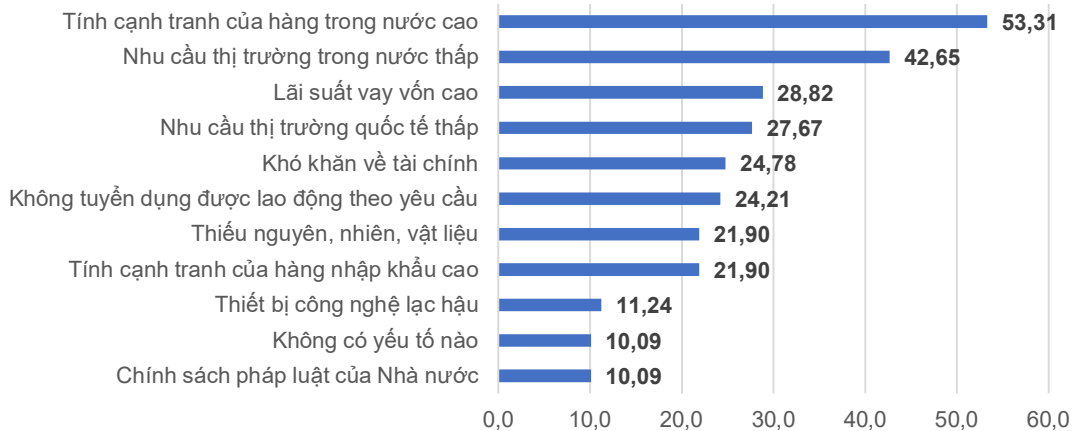
Một số chỉ tiêu quan trọng đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phản ánh:

Về khối lượng sản xuất, có 23,34% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2026 tăng so với quý IV/2025; 41,79% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 34,87% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý II/2026 so với quý I/2026, có 53,03% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 34,29% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 12,68% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 20,60% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý I/2026 cao hơn quý IV/2025; 49,85% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 29,55% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Xu hướng quý II/2026 so với quý I/2026, có 51,20% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 35,55% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 13,25% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý I/2026 so với quý IV/2025, có 20,11% số doanh nghiệp khẳng định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 53,80% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới ổn định và 26,09% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý II/2026 so với quý I/2026, có 39,44% số doanh nghiệp dự kiến tăng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới; 44,45% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 16,11% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Hình 6: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2026 (%)



Trong quý I/2026, ba khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lần lượt là tính cạnh tranh của hàng trong nước cao, nhu cầu thị trường trong nước thấp, lãi suất vay vốn cao. Cụ thể: có 53,31% doanh nghiệp gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 42,65% doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp và 28,82% doanh nghiệp gặp khó khăn do lãi suất vay vốn cao.

So với quý trước, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng trong nước cao đã tăng 4,53 điểm phần trăm; tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do lãi suất vay vốn cao tăng 10,53 điểm phần trăm; trong khi tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp giảm 19,55 điểm phần trăm. Điều này cho thấy sức mua trong nước đã cải thiện đáng kể, đầu ra sản phẩm dễ tiêu thụ hơn so với quý trước nhưng áp lực cạnh tranh trong nước lại gia tăng và chi phí tài chính đang là một trong những rào cản lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

7. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ quý I năm 2026 phát triển tích cực, thị trường giá cả ổn định, cung cầu hàng tiêu dùng thiết yếu được bảo đảm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I năm 2026 đạt 81.884 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Ba ước đạt 27.468 tỷ đồng, bằng 98,0% so với tháng trước và tăng 28,0% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 23.004 tỷ đồng, tăng 27,8%; lưu trú và ăn uống 2.509 tỷ đồng, tăng 32,2%; du lịch lữ hành 17 tỷ đồng, bằng 94,4%; dịch vụ khác 1.938 tỷ đồng, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính Quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026
Tổng số	27.468	81.884	128,0	121,0
Bán lẻ hàng hóa	23.004	69.410	127,8	120,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.509	6.719	132,2	122,0
Du lịch lữ hành	17	46	94,4	87,4
Dịch vụ khác	1.938	5.709	125,7	126,6

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I năm 2026 đạt 81.884 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 69.410 tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 12/12 nhóm hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 17,5%; hàng may mặc tăng 25,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 21,7%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 15,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 19,7%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 14,9%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 14,8%; xăng, dầu các loại tăng 24,6%; nhiên liệu khác tăng 14,3%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 105,5%; hàng hóa khác tăng 20,7%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 19,5%. Thị trường hàng hóa tương đối sôi động, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, đặc biệt trong các dịp lễ, Tết. Giá cả các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa được các doanh nghiệp chủ động chuẩn bị đầy đủ, bảo đảm cân đối cung - cầu, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hoặc gián đoạn lưu thông hàng hóa. Công tác bình ổn thị trường được triển khai hiệu quả; các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng được thực hiện đồng bộ tại các siêu thị, trung tâm thương mại và cơ sở kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng thương mại và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô trên địa bàn.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6.719 tỷ đồng, tăng 22,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành lưu trú 634 tỷ đồng và 1.995 nghìn lượt khách, tăng 26,8% doanh thu và 15,9% lượt khách; ngành ăn uống đạt 6.085 tỷ đồng,

tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Hệ thống nhà hàng, khách sạn được mở rộng và nâng cấp chất lượng, mang đến nhiều lựa chọn hấp dẫn cho khách hàng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ như đặt phòng, đặt bàn trực tuyến và các chương trình kích cầu, quảng bá du lịch góp phần quan trọng giúp doanh thu ngành lưu trú, ăn uống tăng trưởng từ đầu năm đến nay.

Doanh thu du lịch lữ hành 45 tỷ đồng và 70,4 nghìn lượt khách, giảm 12,6% doanh thu và giảm 0,6% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương triển khai nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

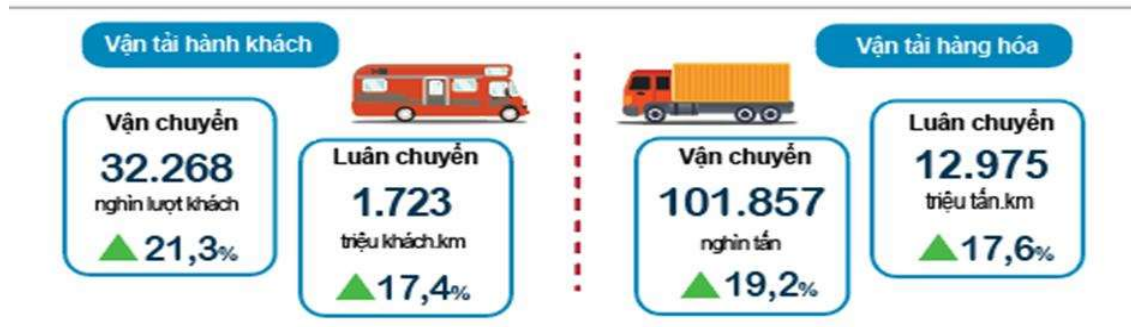
Doanh thu dịch vụ khác 5.709 tỷ đồng, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại và dịch vụ.

b. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải quý I năm 2026 tiếp tục sôi động, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại người dân trong nước cũng như khách quốc tế và phục vụ sản xuất, kinh doanh. Vận chuyển hành khách tăng 21,3% và luân chuyển tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 19,2% và luân chuyển tăng 17,6%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2026 ước đạt 4.525 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 32,7% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 13.661 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 1.773 tỷ đồng, tăng 28,2%; vận tải hàng hoá 11.121 tỷ đồng, tăng 21,4%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 713 tỷ đồng, tăng 11,0%; bưu chính, chuyển phát 53 tỷ đồng, tăng 0,9%.

Hình 7: Hoạt động vận tải quý I năm 2026



Vận tải hành khách tháng 3/2026 ước đạt 10.993 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 35,9% và luân chuyển 581 triệu lượt khách.km, tăng 26,4% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, vận tải hành khách ước đạt 32.268 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,3% và luân chuyển 1.723 triệu

lượt khách.km, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 26.372 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 24,1% và luân chuyển 1.705 triệu lượt khách.km, tăng 17,6%; đường thủy nội địa 5.896 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 9,8% và luân chuyển 18 triệu lượt khách.km, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 3/2026 ước đạt 33.603 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 28,5% và luân chuyển 4.245 triệu tấn.km, tăng 29,8% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, vận tải hàng hóa 101.857 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 19,2% và luân chuyển 12.975 triệu tấn.km, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 49.402 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,7% và luân chuyển 2.107 triệu tấn.km, tăng 13,9%; đường thủy nội địa 44.377 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 21,1% và luân chuyển 6.129 triệu tấn.km, tăng 14,3%; đường biển 8.078 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 24,1% và luân chuyển 4.739 triệu tấn.km, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh tiếp tục khởi sắc, với nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt và nỗ lực trong phát triển sản phẩm du lịch, xây dựng môi trường du lịch văn hóa, văn minh, an toàn và tổ chức các sự kiện, hoạt động truyền thông quảng bá du lịch. Các sự kiện được tổ chức trong quý I chủ yếu là các hoạt động văn hóa truyền thống, như: Lễ hội chùa Bái Đính, Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn, Lễ hội chùa Tam Chúc, Lễ hội khai ấn đền Trần, Lễ hội Phát lương Đền Trần Thương; Festival Phở năm 2026...

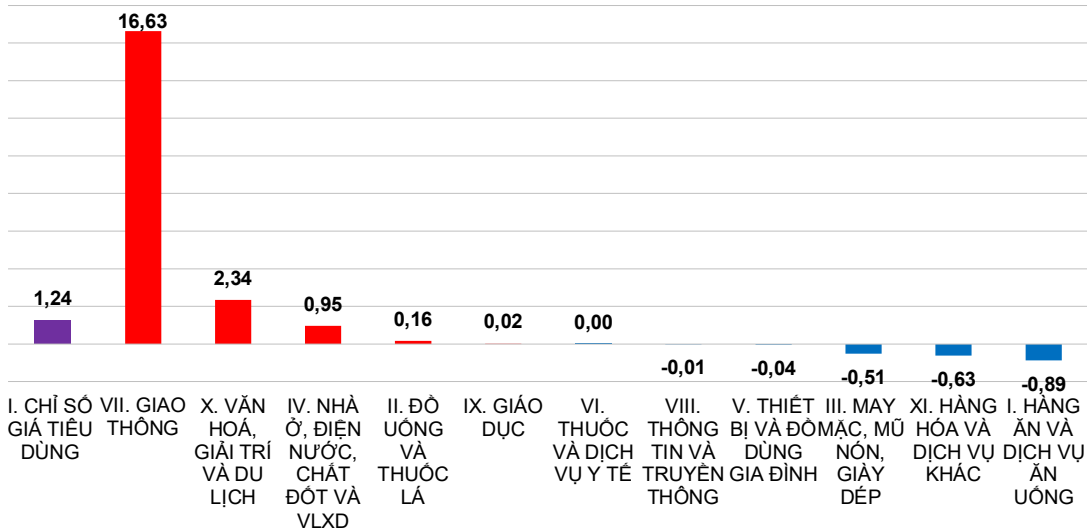
Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh tháng Ba đạt 4.185 nghìn lượt khách, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Khách trong nước 3.814 nghìn lượt, tăng 27,1%; khách quốc tế 371 nghìn lượt, tăng 34,9%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt gần 714 nghìn lượt khách, tăng 29,3%; số ngày khách lưu trú 741 nghìn ngày khách, tăng 26,3%. Doanh thu du lịch đạt 4.310 tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I năm 2026, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch đạt gần 9.905 nghìn lượt khách, tăng 20,9% so với cùng kỳ, chia ra: Khách trong nước 8.901 nghìn lượt khách, tăng 17,7%; khách quốc tế 1.004 nghìn lượt, tăng 59,5%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt 1.718 nghìn lượt khách, tăng 22,5%; số ngày khách lưu trú 1.815 nghìn ngày khách, tăng 19,8%. Doanh thu du lịch đạt 10.053 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu khách sạn 512 tỷ đồng, tăng 21,5%; doanh thu nhà hàng 4.452 tỷ đồng, tăng 22,3%.

d. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu tăng cao là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026 tăng 1,24% so với tháng trước và tăng 4,11% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân quý I năm 2026, CPI tăng 2,93% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 85,99% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,48%.

Hình 8: Tốc độ tăng CPI tháng 3/2026 so với tháng trước (%)



Trong mức tăng 1,24% của CPI tháng 3/2026 so với tháng trước, có 05 nhóm hàng tăng giá; 05 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng giá ổn định.

(1) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm giao thông tăng 16,63%, trong đó giá xăng tăng 41,42%; giá dầu diesel tăng 65,68% nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu theo giá chung của thị trường xăng, dầu thế giới. Giá xăng, dầu tăng dẫn đến chi phí nhập khẩu, chi phí vận chuyển tăng. Chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 4,01%, trong đó giá vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 11,93%; vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 2,97%.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,34%, trong đó dịch vụ văn hóa tăng 0,39%, du lịch trọn gói tăng 3,04%. Nguyên nhân do giá các mặt hàng văn hóa như sách, báo, tạp chí tăng, đồng thời nhu cầu tham quan, du lịch và tham gia lễ hội của người dân tăng vào dịp đầu năm mới.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,95%³ chủ yếu do nhu cầu thuê nhà tăng sau kỳ nghỉ Tết, giá bất động sản, vật liệu xây dựng và chi phí vận chuyển tăng; đồng thời nguồn cung một số vật liệu như cát, đá, xi măng hạn chế. Bên cạnh đó, giá gas và các loại chất đốt khác tăng 7,14% theo xu hướng tăng của giá thế giới.

³ Trong đó nhóm nhà ở tăng 0,79%; nhà ở thuê và nhà ở chủ sở hữu tính quy đổi tăng 0,73%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,21%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,54%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,16% nguyên nhân do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng đồ uống tăng; đồng thời chi phí vận chuyển, giá nguyên liệu đầu vào và giá nhập khẩu sản phẩm tăng.

Nhóm giáo dục tăng 0,02% nguyên nhân do chi phí vận chuyển và chi phí nhân công tăng. Trong đó, văn phòng phẩm tăng 0,12% (sản phẩm từ giấy tăng 0,22%; bút viết các loại tăng 0,13%...).

(2) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI giảm nhiều nhất 0,89% so với tháng trước chủ yếu do giá lương thực tăng 0,19%⁴; thực phẩm giảm 1,57%⁵; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,77%⁶.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,63% chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu và chăm sóc cá nhân giảm khi nhu cầu chăm sóc, làm đẹp sau Tết giảm.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,51% chủ yếu giảm ở các mặt hàng may mặc, mũ nón và giày dép do nhu cầu mua sắm của người dân giảm so với tháng trước.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,04%, chủ yếu ở các mặt hàng giường tủ, bàn ghế, đồ nhựa, đệm, chăn, ga, màn, gối. Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm giảm và các cửa hàng điều chỉnh khuyến mại, giảm giá các sản phẩm mùa đông khi bước vào mùa hè.

Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,01%, trong đó dịch vụ viễn thông giảm 0,04% và thiết bị thông tin, truyền thông giảm 0,02%. Nguyên nhân do chi phí vận hành tăng, nhu cầu người dùng thay đổi nhanh, cùng với việc các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá đối với một số thiết bị cũ như điện thoại thông minh, máy tính bảng nhằm kích cầu tiêu dùng.

(3) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định so với tháng trước. Chỉ số giá vàng tăng 0,99% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,59% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý I năm 2026 tăng 2,93%; chỉ số giá vàng tăng 85,99% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,48%.

⁴ Giá gạo nếp giảm 0,47%, gạo lứt tẻ giảm 0,07%, giá ngô giảm 2,1%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng giảm và nguồn cung dồi dào.

⁵ Thịt gia cầm giảm 1,21% (thịt gà giảm 1,3%; thịt gia cầm khác giảm 0,89%; thịt gia cầm đông lạnh giảm 0,66%); thịt chế biến giảm 1,25%; trứng các loại giảm 6,03%; dầu mỡ ăn và chất béo khác giảm 0,57%; các loại đậu và hạt giảm 0,31%; rau tươi, khô và chế biến giảm 3,66%. Nguyên nhân do nhu cầu tiêu dùng giảm; đồng thời nguồn cung một số mặt hàng, đặc biệt là rau, củ, quả dồi dào khi vào vụ thu hoạch.

⁶ Ăn ngoài gia đình tăng 0,87%; uống ngoài gia đình tăng 0,04%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,01%. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tại quán ăn, nhà hàng và các điểm du lịch, lễ hội tăng, cùng với chi phí nguyên liệu, vận chuyển và nhân công tăng.

Trong 11 nhóm hàng hóa có 10 nhóm tăng, trong đó nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng nhiều nhất 6,96% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,37%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Công tác lao động và giải quyết việc làm luôn được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm. Các ngành chức năng tăng cường kiểm tra, nắm bắt tình hình thực hiện các chế độ chính sách, các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất,... đảm bảo người lao động được làm việc trong môi trường sạch sẽ, được chi trả đầy đủ tiền lương, tiền thưởng theo đúng chế độ, đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện thỏa thuận hợp tác đưa người lao động tỉnh Ninh Bình đi làm việc thời vụ tại quận Bonghwa-gun, tỉnh Gyeongsang-buk và quận Gochang-gun, Hàn Quốc năm 2026, tổng số hồ sơ đã thu được 1.976 hồ sơ. Đến nay tổng số người lao động đã trúng tuyển đang làm thủ tục chờ xuất cảnh khoảng 800 lao động.

Ước tính quý I năm 2026, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 19.200 lượt lao động (số lao động xuất khẩu là 1.075 người); số lượt lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm 28.205 lao động; giải quyết cho 2.567 lao động được nhận trợ cấp thất nghiệp.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh luôn quan tâm, tổ chức các hoạt động thăm, tặng quà cho các đối tượng là gia đình chính sách, người có công với cách mạng, người cao tuổi, các hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các đối tượng xã hội..., đặc biệt trong dịp đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

Công tác hỗ trợ cho người có công (NCC) và thân nhân NCC là 2.485 trường hợp (trong đó giải quyết chính sách ưu đãi cho 1.700 trường hợp, các quyền lợi liên quan cho 338 trường hợp và trợ cấp mai táng phí cho 447 trường hợp). Công tác thăm hỏi, tặng quà cho NCC và gia đình liệt sĩ trong dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 được thực hiện đầy đủ, đầm ấm. Trong quý I năm 2026, tỉnh Ninh Bình thực hiện hỗ trợ NCC và thân nhân NCC với tổng kinh phí 892.374 triệu đồng; giảm 19.626 triệu đồng so với quý IV/2025; đồng thời tăng 126.594 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Công tác hỗ trợ đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm triển khai kịp thời, đúng đối tượng, góp phần ổn định đời sống cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo

trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP với tổng kinh phí 304.433 triệu đồng, giảm 22.453 triệu đồng so với quý trước và giảm 149.470 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Công tác giảm nghèo được triển khai thực hiện có hiệu quả. Tỉnh Ninh Bình đã thực hiện hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn và hộ chính sách xã hội (không thuộc Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) với tổng kinh phí 261.861 triệu đồng, tăng 64.497 triệu đồng so quý trước và tăng 256.218 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025; Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai cho vay vốn ưu đãi, cụ thể: 55 hộ nghèo vay 4,5 tỷ đồng; 257 hộ cận nghèo vay 24,5 tỷ đồng; 170 hộ mới thoát nghèo vay 15,1 tỷ đồng; và 8.433 lượt người vay vốn giải quyết việc làm với tổng số tiền gần 905 tỷ đồng.

3. Y tế⁷

Công tác khám, chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được ngành Y tế triển khai một cách chủ động, tích cực, hiệu quả. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao; công tác y tế dự phòng được tăng cường, dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng tăng cường thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; giám sát thường xuyên tại bệnh viện và cộng đồng nhằm phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm; theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình dịch bệnh để tham mưu kịp thời ứng phó không để dịch bệnh lớn xảy ra trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ, mùa Lễ hội Xuân 2026 và công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026-2031.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Quý I/2026 ghi nhận 01 ổ dịch sốt xuất huyết; 01 ổ dịch xoắn khuẩn vàng da; 04 ổ dịch tay chân miệng. Các ổ dịch đều được giám sát và kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế lây lan trong cộng đồng, không ghi nhận trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm tử vong trong quý.

Tình hình ngộ độc thực phẩm (NĐTP): Trong quý, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 02 vụ NĐTP, không có tử vong. Ngày 08/01/2026, ghi nhận 01 vụ NĐTP đối với 6 người trong cùng gia đình tại thôn Đông Dương, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cũ); Ngày 10/02/2026, ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm đối với 7 người trong cùng gia đình tại xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình.

⁷ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội thuộc lĩnh vực y tế quý I năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

4. Giáo dục⁸

Ngành Giáo dục tỉnh Ninh Bình đạt nhiều kết quả nổi bật. Tham dự Kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2026, tỉnh Ninh Bình có 10 học sinh tham dự thuộc các môn Vật lý, Tin học, Hóa học⁹.

Tại Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đoàn Ninh Bình có 9 dự án tham gia, trong đó 7 dự án đoạt giải (gồm 01 giải Nhất, 04 giải Ba, 02 giải Tư)¹⁰. Đặc biệt, dự án đạt giải Nhất của học sinh Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy được đề xuất tham dự Hội thi quốc tế tại Hoa Kỳ năm 2026.

Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS cấp tỉnh: Có 6.518 thí sinh đăng ký dự thi (1.382 học sinh lớp 8 và 5.136 học sinh lớp 9). Kết quả: Có 3.338 thí sinh đoạt giải, gồm 153 giải Nhất, 798 giải Nhì, 1.373 giải Ba, 1.014 giải Khuyến khích¹¹.

Tổ chức thành công Cuộc thi Olympic Tài năng tiếng Anh qua giải Toán và các môn khoa học tự nhiên dành cho học sinh trung học¹². Kết thúc cuộc thi, có 1.372/2.205 thí sinh đạt giải (chiếm 62,22%) gồm: 29 giải Nhất, 74 giải Nhì, 154 giải Ba và 1.115 giải Khuyến khích.

Tham dự vòng Bán kết Cuộc thi Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia, kết quả: tỉnh Ninh Bình là 1 trong số 20 tỉnh, thành có dự án được lựa chọn tham dự vòng Chung kết tại Hà Nội từ ngày 17-19/4/2026.

5. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, rộng khắp. Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác thông tin tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của tỉnh, các ngày lễ lớn, các sự kiện trong quý I/2026 với nhiều hình thức đa dạng, phong phú: Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); Mừng Đảng mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026; Tuyên truyền, thực hiện thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

⁸ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 03 năm 2026 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 04 năm 2026” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁹ Trong đó có 07 học sinh trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, 02 học sinh trường THPT chuyên Biên Hòa và 01 học sinh trường THPT chuyên Lương Văn Tụy.

¹⁰ 04 dự án đoạt giải Ba gồm: học sinh Trường THPT Lý Nhân, Trường THPT B Nguyễn Khuyến, THPT A Trần Hưng Đạo; 02 dự án đoạt giải Tư gồm: của học sinh Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, Trường THPT B Nguyễn Khuyến.

¹¹ - Lớp 9: 2.633 giải, gồm 121 giải Nhất, 642 giải Nhì, 1.083 giải Ba, 787 giải Khuyến khích.

- Lớp 8: 705 giải, gồm 32 giải Nhất, 156 giải Nhì, 290 giải Ba, 227 giải Khuyến khích.

¹² Thu hút 2.205 thí sinh tham gia, trong đó có 661 thí sinh cấp THCS và 1.544 thí sinh cấp THPT. Các thí sinh dự thi 6 môn gồm Toán lớp 8, Toán lớp 11, Vật lý lớp 11, Hóa học lớp 11, Sinh học lớp 11 và Tin học lớp 11.

Các chương trình nghệ thuật phục vụ nhân dân dịp Tết được tổ chức đa dạng, đặc biệt là các chương trình đêm giao thừa tại các Quảng trường trung tâm và hoạt động bắn pháo hoa tại nhiều địa phương, góp phần tạo không khí vui tươi, đón Xuân an toàn, lành mạnh.

Tổ chức thành công Cuộc thi sáng tác tranh cổ động và triển lãm tranh cổ động tầm lớn chào mừng Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026 - 2031; Chương trình Ngày thơ trên quê hương Nguyễn Khuyến năm 2026.

Tổ chức thành công các lễ hội lớn trên địa bàn tỉnh. Trọng tâm là Lễ hội Tịch Điền Đồi Sơn; Lễ hội Phát lương Đền Trần Thương; Lễ hội khai ấn Đền Trần và Lễ hội Hoa Lư.

Đẩy mạnh việc tham mưu thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn tổ chức tốt các hoạt động hưởng ứng Ngày Quốc tế Hạnh phúc (20/3); sơ kết thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

b. Thể dục thể thao

Hoạt động thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi, gắn với các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân và các ngày lễ lớn. Nhiều giải đấu được tổ chức và tham gia đạt kết quả nổi bật.

Tổ chức thành công Giải Golf tỉnh Ninh Bình năm 2026; các hoạt động thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ 2026¹³. Tổ chức các giải thể thao, các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Ngành Thể dục thể thao (27/3/1946-27/3/2026); Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2026. Phối hợp tổ chức thành công các trận thi đấu Giải Bóng đá vô địch quốc gia V-league 1 mùa giải 2025/2026, Cup Quốc gia, Giải Shopee cup Asean Club Championship trên sân vận động Thiên Trường, sân vận động Ninh Bình...

Đoàn vận động viên tham gia thi đấu các giải thể thao đạt thành tích cao với 49 Huy chương các loại (trong đó 09 Huy chương Vàng, 16 Huy chương Bạc, 24 Huy chương Đồng)¹⁴.

¹³ Biểu diễn Lân - Sư - Rồng, Võ thuật tại sân Thể thao công cộng ở phường Hoa Lư; biểu diễn Lân - Sư - Rồng và thi đấu Cờ Bôi tại Sân Rạp Biên Hòa cũ, phường Phú Lý; phối hợp với Liên đoàn Quần vợt tỉnh tổ chức thi đấu giao hữu quần vợt đầu xuân Bính Ngọ tại Nhà Thi đấu thể dục thể thao tỉnh; biểu diễn Cờ Bôi, Lân - Sư - Rồng và Võ thuật tại khu vực giàn leo, phường Nam Định...

¹⁴ Giải Vật dân tộc toàn quốc “Cúp Hòa Bình - lần thứ I” năm 2026 tại Phú Thọ đạt 06 huy chương các loại (02 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc, 02 Huy chương Đồng); Giải Vô địch Cờ vua, Cờ tướng các nhóm tuổi trẻ miền Trung lần thứ XXII năm 2026 tại Huế đạt 38 huy chương các loại (05 Huy chương Vàng, 13 Huy chương

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹⁵

Ba tháng đầu năm 2026, các lực lượng chức năng tăng cường kiểm soát, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông góp phần bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn cho người dân và du khách trong dịp tổ chức các sự kiện lớn của đất nước (Tết nguyên đán, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031...) và các lễ hội đầu năm 2026. Đây cũng là thời điểm lưu lượng giao thông tăng đột biến do du khách đổ dồn về các khu du lịch tâm linh như Chùa Bái Đính, Tràng An, Cố đô Hoa Lư, đền Trần...

Tính từ 15/02/2025-14/3/2026, toàn tỉnh xảy ra 41 vụ tai nạn giao thông làm chết 25 người và 23 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 5.926 trường hợp, lập biên bản xử lý 5.926 trường hợp vi phạm, phạt tiền trên 19,3 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 73 trường hợp; tạm giữ 1.386 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 1.201 trường hợp.

Quý I năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026) toàn tỉnh xảy ra 176 vụ TNGT (169 vụ đường bộ, 07 vụ đường sắt), làm 111 người chết và 102 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 23.232 trường hợp, lập biên bản xử lý 23.232 trường hợp vi phạm, phạt tiền trên 74,5 tỷ đồng; tước GPLX 226 trường hợp; tạm giữ 5.560 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 4.940 trường hợp. Nhìn chung, tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông được kiểm chế và giảm trên cả ba tiêu chí.

Quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 648 vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế với 681 đối tượng bị xử lý; 248 vụ phạm pháp hình sự với 423 đối tượng; 335 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy và 568 đối tượng.

Khái quát lại: Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự vào cuộc của cả Hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh và nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân trong tỉnh nên kinh tế - xã hội tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Kinh tế tăng trưởng cao (**11,63%**). Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng duy trì mức tăng khá; số lượt khách du lịch đến tỉnh đạt mức tăng cao. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy

Bạc, 20 Huy chương Đồng); Giải Vô địch các CLB Muay Quốc gia năm 2026 tại Gia Lai đạt 02 Huy chương các loại (01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Đồng); Giải Việt dã leo núi Bà Rá tại Đồng Nai đạt 02 Huy chương các loại (01

Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng); Giải bóng đá nữ Vô địch U19 Quốc gia đạt 01 Huy chương Vàng (lần thứ 4 liên tiếp giành chức vô địch tại giải đấu).

¹⁵ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/02//2026 đến ngày 14/3/2026.

sản phát triển ổn định; năng suất một số cây trồng chủ yếu tăng, sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng thủy sản tăng khá bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Sản xuất công nghiệp khởi sắc là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng khá; vốn đầu tư công được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông. Đời sống nhân dân ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bước sang quý II/2026, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen trước những khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới; các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tạo tiền đề cho cả giai đoạn 2026-2030 cần sự chung sức, đồng lòng của cả Hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, thực hiện có hiệu quả mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ:

Một là, tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định vị, cấu trúc lại không gian phát triển từng ngành, lĩnh vực cụ thể để tạo đà tăng trưởng phù hợp với đơn vị hành chính mới.

Hai là, tập trung huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng tâm.

Ba là, phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng lớn. Tập trung phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực theo hướng hiện đại hóa, xanh hóa, thông minh hóa, tự động hóa, như cơ khí ô tô, điện khí, dệt may “xanh”, thép “xanh”, xi măng “xanh”; tăng tỷ trọng khu vực chế biến chế tạo, lấy công nghiệp cơ khí ô tô làm động lực, đồng thời, chú trọng thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng mới, nhất là chip bán dẫn.

Bốn là, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, sạch, xanh, hữu cơ gắn với lợi thế của từng vùng, địa phương; trong đó, chú trọng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp du lịch sinh thái cảnh quan. Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu, đặc trưng phục vụ du lịch, các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô phù hợp với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm đặc sản, OCOP có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao; đẩy

mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Năm là, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ gắn với phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; phát triển thị trường nội địa, thúc đẩy xuất khẩu bền vững, gắn kết giữa sản xuất với phân phối hàng hóa, tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị. Tăng cường công tác quản lý thị trường, quản lý giá cả; triển khai có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại tạo điều kiện để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất, xây dựng thương hiệu và quảng bá thương hiệu ra thị trường trong và ngoài nước.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. TM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Lê Mạnh Hồng



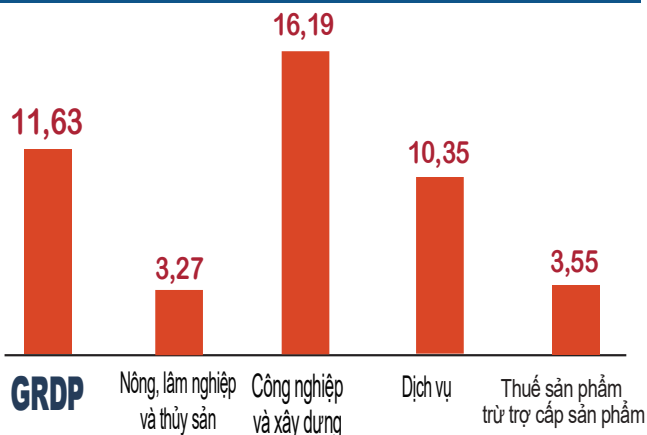
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

QUÝ I NĂM 2026

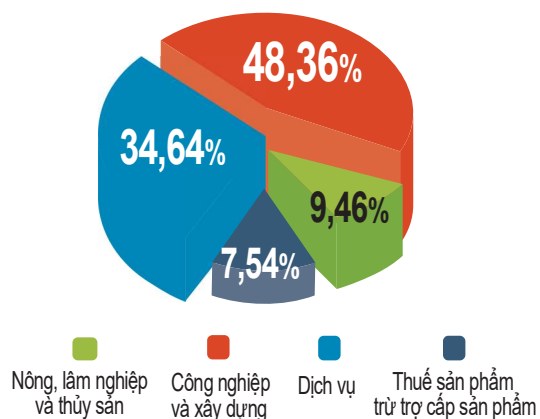
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP quý I

(so với cùng kỳ năm trước - %)



Cơ cấu GRDP quý I/2026



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu, chi ngân sách Nhà nước

20.117 tỷ đồng

Thu NSNN trên địa bàn

đạt 25,1% dự toán HĐND



25.001 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 30,7% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng

338.280 tỷ đồng

▼ 0,2%

Số dư huy động vốn



418.190 tỷ đồng

▲ 2,1%

Dư nợ tín dụng

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trồng trọt tính đến 20/3/2026

Lúa xuân

134.500

ha

▼0,1%

Ngô

7.415

ha

▼1,8%

Lạc

5.582

ha

▼0,6%

Khoai lang

1.158

ha

▼3,2%

Rau các loại

21.458

ha

▼2,3%



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2026 so với cùng thời điểm năm trước

▼4,5%



Trâu

▼3,5%



Bò

▼3,3%



Lợn

▲2,6%



Gia cầm

Lâm nghiệp



870^{Ngàn cây}

▲0,5%

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

7.247^{m³}

▲0,4%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

71.107^{tấn}

▲5,1%

Nuôi trồng

55.583^{tấn}

▲5,6%

Khai thác

15.524^{tấn}

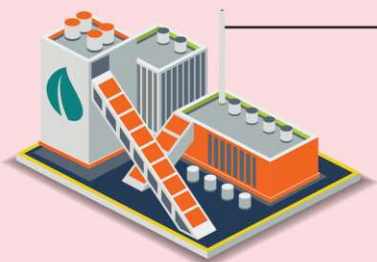
▲3,4%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

▲ 28,74%

Toàn ngành



32,26%

Khai khoáng

29,05%

Chế biến,
chế tạo

12,57%

Sản xuất và
phân phối điện

11,54%

Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 29,1%

Thịt lợn các loại



▲ 10%

Quần áo các loại



▼ 26,9%

Sợi các loại



▲ 17,5%

Linh kiện, Modul camera
điện thoại, màn hình cảm ứng



▼ 3,1%

Giày dép các loại



▲ 4,5%

Xe mô tô, xe máy

Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động

Chỉ số tiêu thụ



▲ 28,51%

so với cùng kỳ năm 2025

Chỉ số tồn kho
thời điểm 31/3/2026



▲ 31,53%

so với cùng thời điểm năm 2025

Chỉ số sử dụng lao động



▲ 2,69%

so với cùng kỳ năm 2025

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Tổng số

35.146 tỷ đồng  **8%**

Nhà nước

8.377
tỷ đồng

 **20,7%**

Ngoài NN

21.205
tỷ đồng

 **7,8%**

FDI

5.564
tỷ đồng

 **6,4%**

Đầu tư nước ngoài từ 1/1 đến 26/3/2026

Số dự án

7 dự án

Tổng vốn đăng ký

70,4 triệu USD

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

1.569

 **85,2%**

Doanh nghiệp

12.670

 **57,5%**

Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

507

 **7%**

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động

1.301

 **3,1%**

Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn

240

 **155,3%**

Doanh nghiệp
đã giải thể

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý I/2026 so với quý IV/2025

23,92%

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

40,92%

Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

35,16%

Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

Quý II/2026 so với quý I/2026

54,18%

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

29,97%

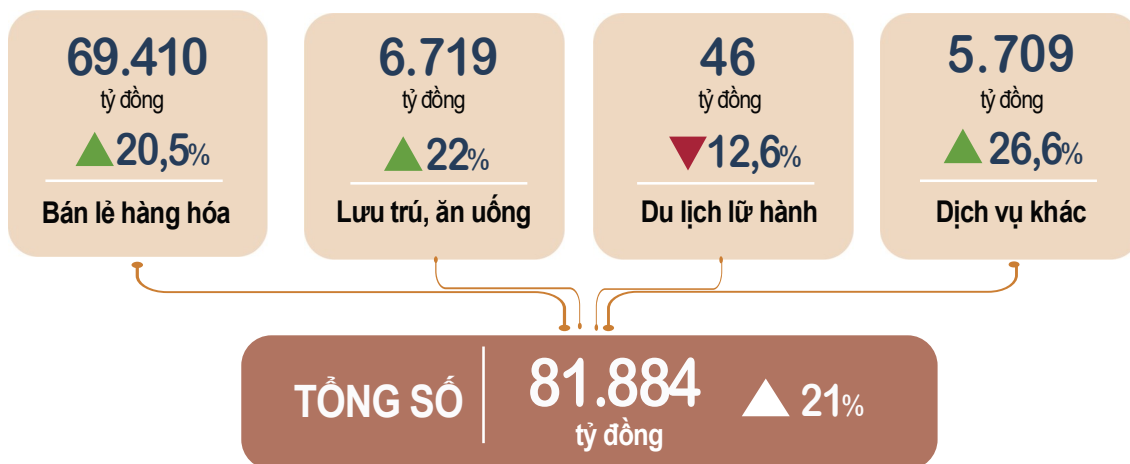
Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

15,85%

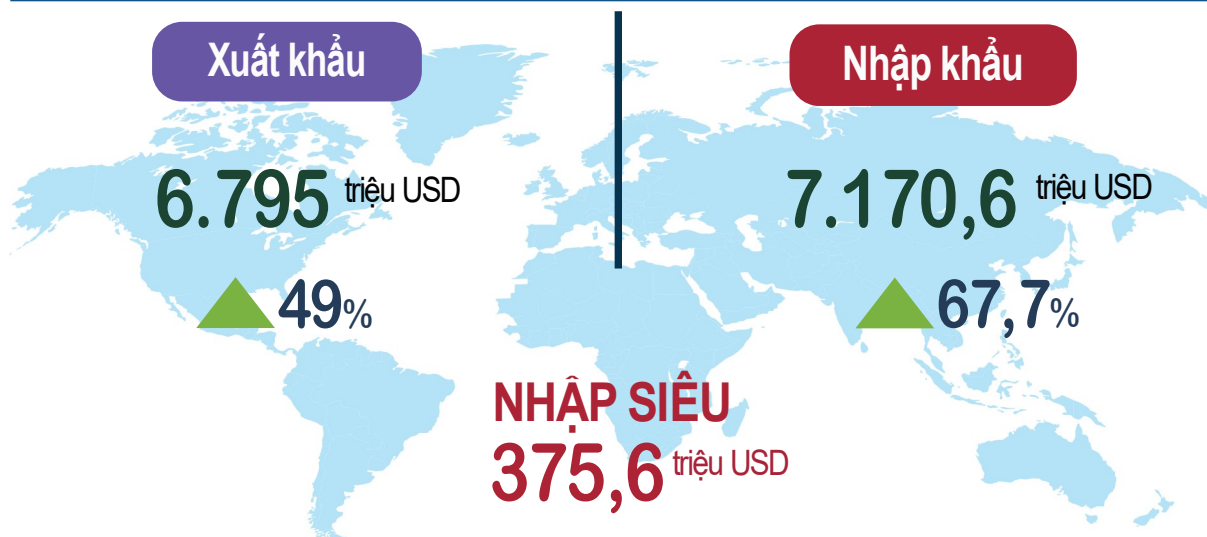
Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

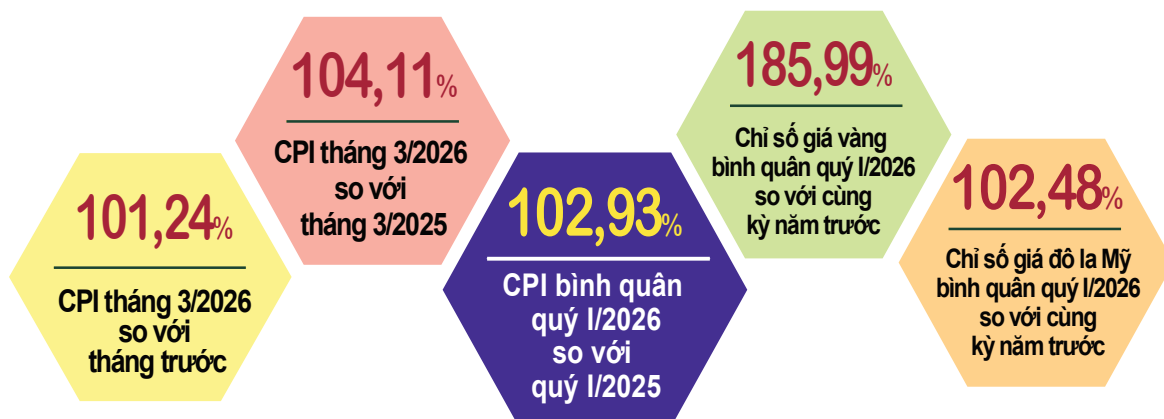
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



Xuất, nhập khẩu hàng hóa



Chỉ số giá



Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 13.661 tỷ đồng ▲21,6%

Vận tải hành khách

1.774 tỷ đồng

▲28,2%



Vận tải hàng hóa

11.121 tỷ đồng

▲21,4%



Dịch vụ hỗ trợ vận tải

713 tỷ đồng

▲11%



Bưu chính chuyển phát

53 tỷ đồng

▲0,9%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách

Vận chuyển

32.268 nghìn lượt khách ▲21,3%

Luân chuyển

1.723 triệu khách.km ▲17,4%



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

101.857 nghìn tấn ▲19,2%

Luân chuyển

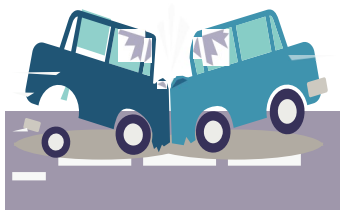
12.975 triệu tấn.km ▲17,6%



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



176 vụ ▼14,6%

Số người chết



111 người ▼1,8%

Số người bị thương



102 người ▼27,7%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu quý I năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)			
- Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010	%	11,63	
- Cơ cấu kinh tế			
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	9,46	
+ Công nghiệp - Xây dựng	%	48,36	
+ Dịch vụ	%	34,64	
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,54	
2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (so với dự toán)	Tỷ đồng	20.117.203	25,1
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước (so với dự toán)	Tỷ đồng	25.000.536	30,7
4. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	338.280	99,8
5. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	418.190	102,1
6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	128,74	-
7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	35.146	108,0
8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	7.516	127,9
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	2.559	162,4
10. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	699	106,9
11. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	2.465	138,7
12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	81.884	121,0
13. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	102,93	-
14. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	13.661	121,6
15. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	1.723	117,4
16. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	12.975	117,6
17. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	10.053	118,1
Số lượt khách đến các điểm tham quan	Nghìn lượt khách	9.905	120,9
18. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	176	85,4
Số người chết	Người	111	98,2
Số người bị thương	Người	102	72,3

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2026

	Tỷ đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính quý I năm 2026	Cơ cấu (%)	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	87.604	100,00	76.665	111,63
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.290	9,46	8.268	103,27
Công nghiệp - Xây dựng	42.364	48,36	36.263	116,19
Công nghiệp	35.220	40,21	30.917	118,26
Xây dựng	7.144	8,15	5.346	105,49
Dịch vụ	30.349	34,64	26.396	110,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.601	7,54	5.738	103,55

3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng			
	Dự toán năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Cơ cấu quý I năm 2026 (%)	Ước tính quý I năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	80.260.800	20.117.203	100,0	25,1
I. Thu nội địa	75.160.800	19.077.485	94,8	25,4
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	236.769	1,2	26,5
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	2.472.106	12,3	61,6
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	7.080.260	35,2	43,1
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	927.000	4,6	37,8
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	380.994	1,9	29,3
Thu phí, lệ phí	2.210.000	654.143	3,3	29,6
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.430.000</i>	<i>412.250</i>	<i>2,0</i>	<i>28,8</i>
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	7.024.750	34,9	15,2
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	45.403	0,2	32,4
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	6.000		2,7
Thu khác ngân sách	1.100.000	243.000	1,2	22,1
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	6.000		6,7
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	1.060	0,0	5,6
II. Thu về dầu thô				
III. Thu hải quan (1)	5.100.000	1.038.000	5,2	20,4
IV. Thu viện trợ				
V. Thu huy động, đóng góp		1.718	0,0	

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

4. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng</i>			
	Dự toán năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Cơ cấu quý I năm 2026 (%)	Ước tính quý I năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	81.562.990	25.000.536	100,0	30,65
I. Chi đầu tư phát triển	41.512.000	16.839.119	67,4	40,56
II. Chi trả nợ lãi	80.700	35.417	0,1	43,89
III. Chi thường xuyên	38.224.154	8.126.000	32,5	21,26
Chi quốc phòng - an ninh		379.000	1,5	
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	17.697.718	3.404.000	13,6	19,23
Chi y tế, dân số và KHHGĐ		286.000	1,1	
Chi khoa học, công nghệ	680.452	45.000	0,2	6,61
Chi văn hóa, thông tin		124.000	0,5	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		8.000	0,0	
Chi thể dục, thể thao		37.000	0,2	
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		70.000	0,3	
Chi sự nghiệp kinh tế		395.000	1,6	
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		1.747.000	7,0	
Chi đảm bảo xã hội		1.518.000	6,1	
Chi trợ giá mặt hàng chính sách		0	0,0	
Chi khác		113.000,000	0,450	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510		0,0	0,00
V. Chi dự phòng ngân sách	1.742.626			-
VI. Các nhiệm vụ chi khác				
VI. Các nhiệm vụ chi khác				

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

5. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Tháng 02 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 3 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 02 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	338.280	335.263	338.886	99,8	98,9
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bảng đồng Việt Nam	327.437	324.516	327.385	100,0	99,1
Bảng ngoại tệ	10.843	10.747	11.501	94,3	93,4
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	299.747	297.074	302.220	99,2	98,3
Trung và dài hạn	38.533	38.189	36.666	105,1	104,2
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	418.190	414.460	409.555	102,1	101,2
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bảng đồng Việt Nam	401.566	397.984	394.687	101,7	100,8
Bảng ngoại tệ	16.624	16.476	14.868	111,8	110,8
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	294.312	291.687	290.509	101,3	100,4
Trung và dài hạn	123.878	122.773	119.046	104,1	103,1

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

6. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/3/2026

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	697.283	112,0
Số người tham gia BHTNLD - BNN	Người	616.628	111,0
Số người tham gia BHTN	Người	595.664	112,0
Số người tham gia BHYT	Người	3.471.680	101,0
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	3.317.135	81,0
Thu BHXH	Triệu đồng	2.317.475	92,0
Thu BHTN	Triệu đồng	163.038	91,0
Thu BHYT	Triệu đồng	835.016	96,0
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	1.607	96,0
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	4.841.244	100,4
Chi BHXH	Triệu đồng	3.841.684	100,3
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	1.083.682	94,8
Chi BHTN	Triệu đồng	79.530	98,7
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	920.030	101,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

7. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	135.836	134.500	99,0
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	7.548	7.415	98,2
Khoai lang	1.197	1.158	96,8
Đậu tương	674	668	99,1
Lạc	5.617	5.582	99,4
Rau các loại	21.956	21.458	97,7
Đậu các loại	698	702	100,5

8. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	135.836	134.500	99,0
Diện tích thu hoạch (Ha)			
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)			
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	22.086	21.083	95,5
Bò (Con)	88.680	85.570	96,5
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.179.674	1.141.229	96,7
Gia cầm (Nghìn con)	25.891	26.553	102,6
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	54	55	101,9
2. Sản lượng gỗ khai thác (m³)	7.219	7.247	100,4
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	866	870	100,5
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác	67.632	71.107	105,1
Nuôi trồng (Tấn)	52.623	55.583	105,6
Khai thác (Tấn)	15.009	15.524	103,4
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác			
Cá (Tấn)	38.815	40.965	105,5
Tôm (Tấn)	2.394	2.575	107,6
Thủy sản khác (Tấn)	26.423	27.567	104,3

9. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	104.600	109.627	104,8
<i>Trong đó:</i>			
Thịt lợn	78.036	81.705	104,7
Thịt trâu	675	688	102,0
Thịt bò	2.462	2.511	102,0
Thịt gia cầm	21.602	22.847	105,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	271.387	284.631	104,9
Sữa (Tấn)	3.080	3.111	101,0

10. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	54	55	101,9
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	7.219	7.247	100,4
Sản lượng củi khai thác (Ste)			
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)			
Cháy rừng (Ha)	0,48	0,27	56,3
Chặt, phá rừng (Ha)	0,19	0,29	152,6

11. Sản lượng thủy sản

			<i>Tấn</i>
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	67.632	71.107	105,1
Cá	38.815	40.965	105,5
Tôm	2.394	2.575	107,6
Thủy sản khác	26.423	27.567	104,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	52.623	55.583	105,6
Cá	29.015	30.758	106,0
Tôm	1.485	1.624	109,4
Thủy sản khác	22.123	23.201	104,9
Sản lượng thủy sản khai thác	15.009	15.524	103,4
Cá	9.800	10.207	104,2
Tôm	909	951	104,6
Thủy sản khác	4.300	4.366	101,5

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2026

%

	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	121,14	113,70	125,46	128,74
1. Khai khoáng	123,57	120,70	127,15	132,26
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	123,55	120,76	127,15	132,24
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	128,28	103,34	128,48	138,32
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,47	113,55	125,69	129,05
Sản xuất, chế biến thực phẩm	114,74	112,03	131,80	120,22
Sản xuất đồ uống	121,20	108,28	121,64	141,78
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	76,47	121,35	83,36	88,02
Sản xuất trang phục	95,60	124,18	104,07	105,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,66	125,95	97,02	97,40
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	164,92	101,04	161,52	157,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,00	141,82	134,59	145,37
In và sao chép bản ghi các loại	62,13	96,34	67,06	62,15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	160,21	92,71	127,17	142,54
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	72,74	108,93	62,15	78,38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	163,82	106,01	148,51	134,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,89	118,97	113,33	127,00
Sản xuất kim loại	59,82	140,30	74,57	74,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129,18	104,58	128,12	129,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	152,55	106,75	150,89	158,54
Sản xuất thiết bị điện	88,74	139,20	110,10	113,84

	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	97,36	96,01	103,28	112,95
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	65,64	105,40	70,67	82,06
Sản xuất phương tiện vận tải khác	73,98	159,99	126,79	104,87
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	124,60	110,20	130,78	129,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	116,69	114,19	118,04	127,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	122,90	121,48	121,45	129,41
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,53	126,48	111,47	112,57
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,89	101,68	120,53	111,54
Khai thác xử lý và cung cấp nước	105,79	101,70	125,22	112,80
Thoát nước và xử lý nước thải	90,95	119,36	90,88	98,55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,36	101,38	110,18	108,59
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.985	2.001	5.989	127,8	129,1
Nước dừa tươi	1000 lít	1.100	1.100	3.500	220,0	230,3
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	4.144	5.379	15.300	104,3	106,7
Sợi các loại	Tấn	4.872	5.903	19.418	62,1	73,1
Vải dệt các loại đạt	1000 m2	15.102	18.880	53.706	95,2	94,7
Quần áo các loại	1000 cái	35.575	45.372	141.517	88,6	110,0
Giày dép các loại	1000 đôi	6.118	8.082	25.486	82,9	96,9
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm	1000 cái	4.772	5.417	17.019	74,5	81,6
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy	Tấn	12.646	15.500	45.984	118,8	154,6
Ure	Tấn	51.526	42.438	138.146	83,0	94,3
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	28.251	35.202	102.576	87,6	100,0
Sơn và vecni các loại	Tấn	1.329	1.889	5.136	101,9	102,2
Kính xây dựng	Tấn	29.943	32.000	96.480	94,1	99,8
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	3.588	4.108	11.881	105,2	119,8
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	6.146	7.500	22.227	82,8	89,9
Máy tính xách tay, kể cả notebook và smartphone	Cái	247.185	237.212	661.745	203,7	323,3
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình	1000 cái	23.076	29.391	82.957	110,5	117,5
Ắc quy điện	1000 Kwh	38	55	141	62,4	79,2
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.160	1.436	4.400	69,6	87,0
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.083	2.225	7.729	64,9	72,8
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	212	200	650	65,6	73,4
Xe oto tải	Chiếc	780	807	3.391	100,2	130,5
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	53.122	85.330	228.287	127,8	104,5
Dụng cụ y tế	1000 cái	20.616	26.000	85.767	77,3	125,0
Nến, nến cây	1000 cây	1.928	2.194	6.702	108,9	119,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	19	32	69	154,6	116,8

14. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Triệu đồng		
	Thực hiện quý IV năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	55.478.634	35.146.151	108,0
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	23.176.239	8.031.355	131,4
Vốn trái phiếu Chính phủ			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9.052		
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	294.102	41.740	20,0
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	271.229	151.285	45,5
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	25.047.091	21.205.409	107,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.570.038	5.564.042	93,6
Vốn huy động khác	110.883	152.320	72,8

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.302.132	2.681.016	7.515.855	17,3	127,9
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh □	1.964.727	2.265.445	6.356.452	18,5	114,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.761.049	2.030.599	5.650.761	17,6	115,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.298.553</i>	<i>1.484.412</i>	<i>4.208.240</i>	<i>14,8</i>	<i>104,4</i>
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	184.438	212.668	640.511	36,2	112,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	12.315	14.200	41.243	11,7	75,9
- Xổ số kiến thiết	6.925	7.978	23.937	17,1	136,9
- Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	337.405	415.571	1.159.403	12,6	365,9
- Vốn cân đối ngân sách xã	279.723	346.310	964.723	11,1	304,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>174.828</i>	<i>201.831</i>	<i>574.049</i>	<i>7,5</i>	<i>208,3</i>
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư	55.119	66.035	185.736	38,9	
- Vốn khác	2.563	3.226	8.944	36,5	

16. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp*Tính đến ngày 25/03/2026*

	Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ				
I THÀNH LẬP MỚI				
1 Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập	846	2.559	124,8	162,4
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	539	1.569	173,3	185,2
1.2 Đơn vị trực thuộc	307	990	83,7	135,8
Chi nhánh	12	51	75,0	124,4
Địa điểm kinh doanh	291	929	83,6	138,2
Văn phòng đại diện	4	10	133,3	62,5
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	2.775	12.670	70,6	157,5
3 Lao động (Người)	2.855	5.692	125,8	137,7
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	5	8	40,8	85,0
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ				
II LẠI HOẠT ĐỘNG	87	699	81,3	106,9
1 Doanh nghiệp	76	507	77,6	107,0
2 Đơn vị trực thuộc	11	192	122,2	106,7
Chi nhánh	7	60	700,0	105,3
Địa điểm kinh doanh	4	119	57,1	108,2
Văn phòng đại diện	0	13	0,0	100,0
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG				
III KINH DOANH, GIẢI THỂ	287	2.465	168,8	138,7
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh				
1 doanh có thời hạn	156	1.545	121,9	98,6
1.1 Doanh nghiệp	134	1.301	118,6	96,9
1.2 Đơn vị trực thuộc	22	244	146,7	108,4
Chi nhánh	8	82	88,9	86,3
Địa điểm kinh doanh	13	139	260,0	121,9
Văn phòng đại diện	1	23	100,0	143,8
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	131	920	311,9	438,1
2.1 Doanh nghiệp	74	240	569,2	255,3
2.2 Đơn vị trực thuộc	57	680	196,6	586,2
Chi nhánh	14	56	350,0	430,8
Địa điểm kinh doanh	35	601	700,0	760,8
Văn phòng đại diện	8	23	40,0	95,8

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

17. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	28.030.671	27.468.444	81.883.717	128,0	121,0
Bán lẻ hàng hóa	23.981.591	23.004.240	69.409.923	127,8	120,5
Lưu trú và ăn uống	2.173.028	2.509.666	6.719.318	132,2	122,0
Du lịch lữ hành	14.555	16.871	45.320	94,4	87,4
Dịch vụ khác	1.861.497	1.937.667	5.709.156	125,7	126,6

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	23.981.591	23.004.240	69.409.923	127,8	120,5
Lương thực, thực phẩm	9.382.973	8.848.389	26.445.781	125,0	117,5
Hàng may mặc	1.312.929	1.229.819	3.664.130	131,6	125,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.625.635	2.550.599	7.523.312	129,5	121,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	215.948	200.637	602.756	122,9	115,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.083.054	3.996.185	12.250.830	125,5	119,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.687.619	1.482.794	5.217.638	117,3	114,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	468.583	445.379	1.379.159	123,0	114,8
Xăng, dầu các loại	1.654.296	1.759.787	4.903.336	148,3	124,6
Nhiên liệu khác	256.841	267.897	757.779	122,9	114,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	662.817	637.502	1.914.791	195,4	205,5
Hàng hóa khác	773.167	738.097	2.242.576	122,1	120,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	857.729	847.155	2.507.835	120,6	119,5

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 3 và quý I năm 2026

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.049.080	4.464.204	12.473.794	129,1	123,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.173.028	2.509.666	6.719.318	132,2	122,0
Dịch vụ lưu trú	193.862	250.338	634.384	138,5	126,8
Dịch vụ ăn uống	1.979.166	2.259.328	6.084.934	131,5	121,5
Dịch vụ lữ hành	14.555	16.871	45.320	94,4	87,4
Dịch vụ khác	1.861.497	1.937.667	5.709.156	125,7	126,6

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2026

	Tháng 3 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 3 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 02 năm 2026	Bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,97	104,11	102,54	101,24	102,93
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,52	103,11	101,62	99,11	102,94
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	101,44	98,43	101,82	100,19	97,96
- Thực phẩm	105,99	103,86	101,49	98,43	103,96
- Ăn uống ngoài gia đình	106,83	103,30	101,93	100,77	102,43
2. Đồ uống và thuốc lá	104,12	102,51	102,25	100,16	101,72
3. May mặc, mũ nón, giày dép	102,39	101,16	100,66	99,49	101,15
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	107,10	107,45	102,12	100,95	106,96
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,73	102,45	100,94	99,96	102,37
6. Thuốc và dịch vụ y tế	105,85	100,05	100,00	100,00	101,28
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	108,35	100,06	100,00	100,00	101,77
7. Giao thông	110,53	114,08	115,14	116,63	101,74
8. Thông tin và truyền thông	99,11	99,78	99,96	99,99	99,63
9. Giáo dục	104,73	100,24	100,04	100,02	100,23
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,00	100,03
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	112,37	103,48	103,03	102,34	101,69
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	107,40	101,72	100,93	99,37	101,82
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	216,73	185,62	117,12	100,99	185,99
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,21	102,09	99,65	100,59	102,48

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.525.463	13.660.838	101,8	132,7	121,6
1. Vận tải hành khách	600.863	1.773.484	101,9	138,8	128,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	29.068	86.043	101,5	131,2	112,1
Đường bộ	571.795	1.687.441	101,9	139,2	129,1
2. Vận tải hàng hóa	3.672.495	11.120.860	101,8	132,8	121,4
Đường sắt					
Đường biển	710.689	2.137.761	103,6	151,2	134,5
Đường thủy nội địa	1.227.300	3.746.334	101,7	136,3	121,4
Đường bộ	1.734.506	5.236.765	101,1	124,4	116,8
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	234.401	713.139	102,3	119,0	111,0
4. Bưu chính chuyển phát	17.704	53.355	105,3	108,3	100,9

22. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển - Nghìn HK	10.993	32.268	103,1	135,9	121,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.014	5.896	103,3	134,9	109,8
Đường bộ	8.979	26.372	103,0	136,2	124,1
2. Luân chuyển - Nghìn HK.Km	580.711	1.723.068	101,5	126,4	117,4
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.043	18.056	100,1	118,8	101,1
Đường bộ	574.668	1.705.012	101,5	126,5	117,6
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển - Nghìn tấn	33.603	101.857	101,9	128,5	119,2
Đường sắt					
Đường biển	2.699	8.078	104,7	145,4	124,1
Đường thủy nội địa	14.391	44.377	100,7	133,4	121,1
Đường bộ	16.513	49.402	102,6	122,3	116,7
2. Luân chuyển - Nghìn tấn.Km	4.244.841	12.975.495	101,4	129,8	117,6
Đường sắt					
Đường biển	1.565.394	4.739.313	103,0	141,7	124,1
Đường thủy nội địa	1.985.922	6.128.817	100,5	125,5	114,3
Đường bộ	693.525	2.107.365	100,3	118,9	113,9

23. Du lịch

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	4.273.511	4.310.322	10.052.978	123,9	118,1
Doanh thu khách sạn	192.364	232.814	511.877	128,9	121,5
Doanh thu nhà hàng	1.876.187	1.957.003	4.451.740	126,2	122,3
Vận chuyển khách du lịch	585.134	525.519	1.329.440	151,1	119,2
Bán hàng cho khách du lịch	612.702	609.359	1.423.880	116,8	118,8
Dịch vụ khác	1.007.124	985.627	2.336.041	112,5	109,2
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	4.393.717	4.185.119	9.904.880	127,8	120,9
Khách trong nước	3.997.778	3.813.690	8.900.615	127,1	117,7
Khách quốc tế	395.938	371.429	1.004.265	134,9	159,5
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	583.105	713.633	1.718.418	129,3	122,5
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	601.424	740.848	1.814.519	126,3	119,8

24. Trật tự, an toàn xã hội
(Tính đến ngày 14/3/2026)

	Sơ bộ tháng 3 năm 2026	Sơ bộ quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	41	176	55,4	73,2	85,4
Đường bộ	41	169	59,4	74,5	83,7
Đường sắt		7			175,0
Đường thủy					
2. Số người chết (Người)	25	111	56,8	80,6	98,2
Đường bộ	25	105	62,5	83,3	94,6
Đường sắt		6			300,0
Đường thủy					
3. Số người bị thương (Người)	23	102	57,5	60,5	72,3
Đường bộ	23	101	59,0	60,5	72,1
Đường sắt		1			100,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	5	200,0	200,0	62,5
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	70	240			67,8

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình